

Số: 125/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 12 tháng 4 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2019 cho các Sở, ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 1058/TTr-UBND ngày 27/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho các sở, ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố; trên cơ sở thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2019 cho các sở, ban ngành tỉnh và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, với số tiền **162.748.740.589 đồng** (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bảy trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn, năm trăm tám mươi chín đồng), trong đó:

1. Bổ sung cho các Sở, ban, ngành tỉnh: 130.721.743.042 đồng.
2. Bổ sung mục tiêu cho các huyện, thị xã, thành phố: 32.026.997.547 đồng.

(Đính kèm phụ lục)

Điều 2. Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện đúng theo quy định; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh khóa IX - kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 12/4/2019.

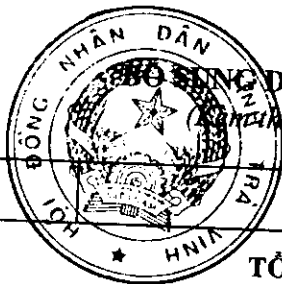
Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TT.TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, KH-ĐT, KBNN,
Cục thuế, Cục thống kê tỉnh;
- TT. HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Trần Trí Dũng



DỰ TOÁN NĂM 2019 ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÁT SINH NGOÀI DỰ TOÁN
(theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 01

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Đơn vị: đồng.	Nguồn bổ sung
	TỔNG CỘNG		162.748.740.589		
I	Các sở, ban ngành tỉnh		130.721.743.042		
A	Vốn sự nghiệp		78.763.442.770		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		1.823.830.000		
		Kinh phí thực hiện Đề án giao rừng, thuê rừng gắn liền với giao đất, chi thuê đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh TV (70% tổng kinh phí)	1.768.000.000		Nguồn hỗ trợ thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và một số chính sách nhiệm vụ, khác trong dự toán năm 2019
	Ban Quản lý rừng phòng hộ	Kinh phí khống chế và ngăn chặn rệp sáp đang gây hại rừng Đước tại xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải	55.830.000		Dự phòng ngân sách
2	Sở Xây dựng		150.000.000		
		Kinh phí thực hiện hỗ trợ cho đối tượng thôi việc theo Nghị quyết số 71/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh, về chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NQ-HĐND và những người hoạt động không chuyên trách cấp xã thôi việc theo nguyện vọng	150.000.000		Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bố trí trong dự toán năm 2019
3	Trường Đại học Trà Vinh		3.654.000.000		
		- Kinh phí để chi đầu tư phát triển cơ sở và chi lập quỹ hỗ trợ sinh viên theo Thông tư số 47/2017/TT-BTC ngày 15/5/2017 của Bộ Tài chính	3.654.000.000		Nguồn Trung ương BSMT theo công văn số 14554/BTC-NSNN ngày 20/11/2018 của Bộ Tài chính, về việc hỗ trợ kinh phí Trường Đại học Trà Vinh
4	Sở Y tế		17.811.624.000		
		Kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế do Liên minh Châu Âu (EU) viện trợ	17.500.000.000		Nguồn Trung ương BSMT theo công văn số 14159/BTC-NSNN ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính, về việc bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	78.975.000	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bố trí trong dự toán năm 2019 theo QĐ 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 1/2019 (tạm ứng trước 70%)	232.649.000	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bố trí trong dự toán năm 2019 theo QĐ 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh
5	Ban Dân tộc		52.000.000	
		Kinh phí đưa người có uy tín tham dự Chương trình "Điểm tựa bản làng" tại Hà Nội	52.000.000	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
6	Sở Nội vụ		1.609.435.000	
	<i>- Ban Thi đua - Khen thưởng</i>		<i>1.561.560.000</i>	
		Kinh phí chi khen thưởng và tổ chức trao tặng cho 71 Bà mẹ Việt Nam Anh hùng được Chủ tịch nước phong tặng và truy tặng	1.561.560.000	Nguồn hỗ trợ thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và một số chính sách nhiệm vụ, khác trong dự toán năm 2019
	<i>- VP Sở</i>		<i>47.875.000</i>	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 1/2019 (tạm ứng trước 70%)	47.875.000	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bố trí trong dự toán năm 2019 theo QĐ 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh
7	Trường Chính trị		200.000.000	
		Kinh phí thực hiện mở 05 lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức cho cán bộ lãnh đạo, quản lý (đối tượng 4)	200.000.000	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
8	Văn phòng UBND tỉnh		47.045.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	47.045.000	
9	Sở Công thương		58.627.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	58.627.000	
10	Sở Giáo dục và Đào tạo		1.247.829.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	137.630.000	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bố trí trong dự toán năm 2019

nguyen

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 1/2019 (tạm ứng trước 70%)	518.199.000	
		Phần mềm quản lý chế độ chính sách	592.000.000	
11	Ban Quản lý Khu kinh tế		543.563.040	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	61.564.000	
		Kinh phí thực hiện quy hoạch mở rộng khu công nghiệp Long Đức	481.999.040	Nguồn kinh phí quy hoạch năm 2019
12	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		54.651.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	54.651.000	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bố trí trong dự toán năm 2019
13	Sở Giao thông Vận tải		132.025.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	42.025.000	
		Kinh phí mua máy photocopy phục vụ công tác cho Thanh tra Sở Giao thông vận tải	90.000.000	
14	Đài Phát thanh và Truyền hình		195.189.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	48.258.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 1/2019 (tạm ứng trước 70%)	146.931.000	
15	Văn phòng Tỉnh ủy (Phòng TC Đảng)		996.334.200	
	- Văn phòng Tỉnh ủy		881.934.200	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	82.122.000	
		Kinh phí lắp đặt màn hình điện tử phục vụ hội nghị trực tuyến tại Trung tâm Hội nghị tỉnh	799.812.200	Mua sắm sửa chữa năm 2019

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
	- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy		45.028.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	45.028.000	
	- Ban Dân vận		69.372.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	69.372.000	
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		56.125.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 2/2018 (30% còn lại)	36.125.000	
		Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường tuyên truyền PCTP, PCMT	20.000.000	Nguồn hỗ trợ thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và một số chính sách nhiệm vụ khác trong dự toán năm 2020
17	Tỉnh đoàn Trà Vinh		152.527.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 1/2019 (tạm ứng trước 70%)	32.527.000	
		Kinh phí tham gia thu thập dữ liệu, địa chỉ trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	120.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		28.963.000	
		Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014, đợt 1/2019 (tạm ứng trước 70%) cho Trung tâm Dạy nghề thuộc Hội LHPN	28.963.000	
19	Bộ Chỉ huy Quân sự		10.711.450.680	
		Kinh phí diễn tập về huy động nhân lực, tàu thuyền và phương tiện dân sự tham gia bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền các vùng biển của nước CHXHCNVN	10.711.450.680	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ năm 2018 theo Công văn số 1355/BTC-NSNN ngày 22/11/2018 của Bộ Tài chính: 9.500.000.000 đồng, Dự phòng ngân sách: 1.211.450.680 đồng
20	Sở Tài chính		36.000.000.000	

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
21	Cục thuế tỉnh	Thanh toán kinh phí mua BHYT cho các đối tượng do NSNN đóng và hỗ trợ đóng năm 2017 và năm 2018	36.000.000.000	Nguồn Trung ương BSCMT cho ngân sách tỉnh theo Công văn số 14293/BTC-NSNN ngày 16/11/2018 của Bộ Tài chính
22	Liên đoàn lao động tỉnh	Triển khai Luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	292.255.000	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
		Tổ chức đối thoại với công nhân	292.255.000	
23	Trường Cao đẳng nghề		69.000.000	
			69.000.000	
24	Hội Nông dân	Kinh phí thực hiện chính sách cho học sinh, sinh viên theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	484.135.000	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách khác trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo năm 2019
	- Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân		490.000.000	
		Kinh phí chi trả các khoản thanh toán cá nhân, định mức hoạt động thường xuyên và mua sắm máy vi tính phục vụ hoạt động của Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh trực thuộc Hội Nông dân, cụ thể: - Các khoản thanh toán cá nhân: 346.000.000 đ - Định mức hoạt động thường xuyên: 5bc x 26,1trđ/bc = 131 trđ - Mua sắm 01 máy vi tính: 13.000.000 đ	490.000.000	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách khác trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo năm 2019
25	Sở Thông tin và Truyền thông		152.433.600	
		Kinh phí thực hiện thuê mạng truyền số liệu chuyên dùng cho các cơ quan Đảng	152.433.600	
26	Hội Nhà báo		12.680.000	
		Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị báo chí toàn quốc	12.680.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
27	Hội Đông y - Châm cứu		11.335.074	
		Kinh phí để thực hiện chi trả chi phí thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành Công trình cải tạo Trụ sở làm việc Hội Đông y - Châm cứu	4.750.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
		Kinh phí chi trả bảo hiểm thất nghiệp cho 03 viên chức thuộc đối tượng được đóng bảo hiểm thất nghiệp từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2018	6.585.074	

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
28	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		127.104.021	
	- VP Sở		60.000.000	
		Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường tuyên truyền PCTP, PCMT	60.000.000	Nguồn hỗ trợ thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và một số chính sách nhiệm vụ, khác trong dự toán năm 2019
	- Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Thể thao		67.104.021	
		Kinh phí chính lý tài liệu tích đồng cho Trường Trung cấp Văn hóa Nghệ thuật và Thể thao	67.104.021	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
29	Sở Tài nguyên và Môi trường		1.000.000.000	Mua sắm sửa chữa năm 2019
		Mua 02 máy chủ phục vụ vận hành hệ thống quản lý và cung cấp Metadata dữ liệu không gian tài nguyên môi trường tỉnh TV	1.000.000.000	
30	Liên đoàn lao động tỉnh		20.000.000	
		Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường tuyên truyền PCTP, PCMT	20.000.000	
31	Sở Tài chính		365.000.000	
		Phần mềm tổng hợp báo cáo tài chính - Công khai ngân sách từ kho dữ liệu Tabmis	200.000.000	
		Phần mềm quản lý cấp phát thẻ BHYT	70.000.000	
		Phần mềm thẩm định quyết toán theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC	95.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
32	Ban Quản lý Khu kinh tế		134.282.155	
		Kinh phí để thực hiện chi trả chi phí đã phê duyệt quyết toán còn thiếu vốn thanh toán	134.282.155	
33	Tòa án nhân dân tỉnh		80.000.000	
		Hỗ trợ kinh phí hội nghị tổng kết Cụm thi đua	80.000.000	Chi khác ngân sách tỉnh năm 2019
B	Vốn đầu tư	Đính kèm Danh mục các dự án, công trình	51.958.300.272	

STT	Tên đơn vị	Nội dung	Số tiền	Nguồn bổ sung
		Các Công trình dự án	51.958.300.272	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn năm 2018 chuyển sang năm 2019); Nguồn vốn XSKT năm 2017 đã thu hồi tạm ứng của nhà thầu thi công: 4.671.000.000đ Nguồn cân đối ngân sách địa phương kế hoạch năm 2019 (phân bổ các dự án đã được phê duyệt quyết toán): 826.226.518 đồng Nguồn XSKT kế hoạch năm 2019 (phân bổ các dự án đã được phê duyệt): 2.217.073.754 đồng
II	Các huyện, thị xã, thành phố (Đính kèm Phụ lục 02)		32.026.997.547	
1	Thành phố Trà Vinh		3.560.643.000	
2	Huyện Cầu Kè		3.097.333.000	
3	Huyện Cầu Ngang		4.490.237.000	
4	Huyện Châu Thành		2.426.240.500	
5	Huyện Duyên Hải		2.987.369.000	
6	Thị xã Duyên Hải		1.161.726.090	
7	Huyện Trà Cú		5.480.287.000	
8	Huyện Tiểu Cần		3.054.351.305	
9	Huyện Càng Long		5.768.810.652	





KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 02

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG	TPTV	CÀU KÈ	CÀU NGANG	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TX DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	TIÊU CÀN	CÀNG LONG
	TỔNG CỘNG:	32.026.997.547	3.560.643.000	3.097.333.000	4.490.237.000	2.426.240.500	2.987.369.000	1.161.726.090	5.480.287.000	3.054.351.305	5.768.810.652
1	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (đợt II/2018) theo Công văn số 4854/UBND-KT ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	3.332.064.000	34.315.000	323.168.000	837.911.000	117.022.000	136.446.000	168.368.000	417.027.000	944.260.000	353.547.000
2	Kinh phí thôi việc theo nguyện vọng Nghị định số 71/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh theo Công văn số 4855/UBND-KT ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh	423.000.000									423.000.000
3	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế Nghị định số 108/2014/NĐ-CP đợt II/2018 (bổ sung) theo Công văn số 259/UBND-KT ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh	417.342.000		228.549.000			188.793.000				
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả theo Công văn số 1013/UBND-KTTH ngày 05/4/2016 của UBND tỉnh	914.972.500	4.500.000		612.810.500		155.000.000	141.000.000	1.662.000		
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả theo Công văn số 4154/UBND-KT ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh	3.329.134.500	330.828.000	8.709.500	185.416.500	1.217.978.500		19.000.000	553.338.000	1.010.000.000	3.864.000
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả theo Công văn số 3928/UBND-KT ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh	3.281.926.500		785.890.500							2.496.036.000
7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo Công văn số 3964/UBND-KT ngày 26/10/2017 của UBND tỉnh	6.497.245.000	45.000.000	903.016.000	1.627.099.000	504.240.000	754.130.000	160.000.000	2.100.260.000	283.500.000	120.000.000
8	Kinh phí thực hiện hỗ trợ ngư dân theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg theo Công văn số 306/UBND-KT ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh	2.974.000.000	2.974.000.000								
9	Kinh phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình Mở rộng doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Càng Long	2.016.363.652									2.016.363.652
10	Kinh phí hỗ trợ đất ở theo Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Đề án thực hiện Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, Công văn số 423/UBND-NN ngày 01/02/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc điều chỉnh hạn mức và diện tích đất ở)	5.313.000.000		363.000.000	990.000.000	363.000.000	1.320.000.000		2.145.000.000		132.000.000
11	Kinh phí rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch xây dựng nông thôn mới	1.771.949.395		300.000.000			300.000.000	540.358.090		631.591.305	
12	Kinh phí thực hiện đề án Tăng cường tuyên truyền PCTP, PCMT (Quyết định số 1744/QĐ-UBND ngày 19/9/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án "Tăng cường tuyên truyền phòng, chống tội phạm và phòng chống ma túy giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh)	1.756.000.000	172.000.000	185.000.000	237.000.000	224.000.000	133.000.000	133.000.000	263.000.000	185.000.000	224.000.000

STT	NỘI DUNG	TỔNG	TPTV	CẦU KÈ	CẦU NGANG	CHÂU THÀNH	DUYÊN HẢI	TX DUYÊN HẢI	TRÀ CÚ	TIÊU CÀN	CẢNG LONG
-----	----------	------	------	--------	-----------	------------	-----------	-----------------	--------	----------	-----------

Ghi chú:

- Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bố trí trong dự toán năm 2019 theo QĐ 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh: 4.172.406.000 đồng
- Nguồn Trung ương BSCMT theo Công văn số 2648/BTC-NSNN ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính: 914.972.500 đồng
- Nguồn Trung ương BSCMT theo Công văn số 10516/BTC-NSNN ngày 09/08/2017 của Bộ Tài chính: 3.329.134.500 đồng
- Nguồn Trung ương BSCMT theo Công văn số 12205/BTC-NSNN ngày 05/10/2018 của Bộ Tài chính: 3.281.926.500 đồng
- Nguồn kinh phí hỗ trợ các chính sách ưu đãi đầu tư đã bố trí từ nguồn kết dư, chuyển nguồn trong dự toán năm 2017 theo Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh: 6.497.245.000 đồng
- Nguồn Trung ương BSCMT theo Công văn số 575/BTC-NSNN ngày 01/6/2018 của Bộ Tài chính: 2.974.000.000 đồng
- Nguồn 50% vượt thu nội địa năm 2018: 5.313.000.000 đồng
- Kinh phí quy hoạch năm 2019: 1.771.949.395 đồng
- Nguồn hỗ trợ thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và một số chính sách nhiệm vụ, khác trong dự toán năm 2019: 3.772.363.652 đồng
- Nguồn vốn XSKT năm 2017 đã thu hồi tạm ứng của nhà thầu thi công: 4.671.000.000 đồng



BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 125/QĐ-UBND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	ĐVT: đồng Số tiền
1	Nguồn hỗ trợ thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP và một số chính sách nhiệm vụ, khác trong dự toán năm 2019	7.201.923.652
2	Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách bố trí trong dự toán năm 2019 theo QĐ 2416/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh	6.090.972.000
3	Nguồn Trung ương BSMT theo công văn số 14554/BTC-NSNN ngày 20/11/2018 của Bộ Tài chính, về việc hỗ trợ kinh phí Trường Đại học Trà Vinh	3.654.000.000
4	Nguồn Trung ương BSMT theo công văn số 14159/BTC-NSNN ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính, về việc bổ sung kinh phí thực hiện Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế	17.500.000.000
5	Nguồn chi khác ngân sách tỉnh năm 2019	1.995.656.250
6	Nguồn kinh phí quy hoạch năm 2019	2.253.948.435
7	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ năm 2018 theo Công văn số 1355/BTC-NSNN ngày 22/11/2018 của Bộ Tài chính	9.500.000.000
8	Dự phòng ngân sách tỉnh	1.267.280.680
9	Nguồn Trung ương BSCMT cho ngân sách tỉnh theo Công văn số 14293/BTC-NSNN ngày 16/11/2018 của Bộ Tài chính	36.000.000.000
10	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách khác trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo năm 2019	974.135.000
11	Nguồn mua sắm sửa chữa năm 2019	2.042.245.800
12	Nguồn Trung ương BSCMT theo Công văn số 2648/BTC-NSNN ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính	914.972.500
13	Nguồn Trung ương BSCMT theo Công văn số 10516/BTC-NSNN ngày 09/08/2017 của Bộ Tài chính	3.329.134.500
14	Nguồn Trung ương BSCMT theo Công văn số 12205/BTC-NSNN ngày 05/10/2018 của Bộ Tài chính	3.281.926.500
15	Nguồn kinh phí hỗ trợ các chính sách ưu đãi đầu tư đã bố trí từ nguồn kết dư, chuyển nguồn trong dự toán năm 2017 theo Quyết định số 2612/QĐ-UBND ngày 08/12/2016 của UBND tỉnh	6.497.245.000
16	Nguồn Trung ương BSCMT theo Công văn số 575/BTC-NSNN ngày 01/6/2018 của Bộ Tài chính	2.974.000.000
17	Nguồn 50% vượt thu nội địa năm 2018	5.313.000.000
18	Nguồn vốn XSKT năm 2017 đã thu hồi tạm ứng của nhà thầu thi công	4.671.000.000
19	Nguồn cân đối ngân sách địa phương kế hoạch năm 2019 (phân bổ các dự án đã phê duyệt quyết toán)	826.226.518
20	Nguồn XSKT kế hoạch năm 2019 (phân bổ các dự án đã được phê duyệt)	2.217.073.754
21	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn năm 2018 chuyển sang 2019)	44.244.000.000
	TỔNG CỘNG:	162.748.740.589



DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số 125/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Mã phân cấp của DA (chỉ tiết quận, huyện)	Mã phân cấp của DA (chỉ tiết quận, huyện)	Mã phân cấp của DA (chỉ tiết quận, huyện)	Mã phân cấp của DA (chỉ tiết quận, huyện)	Mã phân cấp của DA (chỉ tiết quận, huyện)	Mã phân cấp của DA (chỉ tiết quận, huyện)	Mã phân cấp của DA (chỉ tiết quận, huyện)	Mã phân cấp của DA (chỉ tiết quận, huyện)	Quyết định đầu tư dự án (ĐC nếu có)				KH vốn đầu tư năm 2019			Ghi chú	
											Số, ngày tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (triệu đồng)	Vốn đã thanh toán từ KC đến hết KH năm trước (triệu đồng)	Tổng số (đồng)	Trong đó		
												Tổng số (triệu đồng)	Trong đó: phần vốn NSNN (triệu đồng)				Thu hồi vốn ứng trước		Trị nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG CỘNG										442.877	213.416	0	282.579	51.958.300.272	0	0		
1	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn năm 2018 chuyển sang 2019)									141.343	141.343	0	60.382	31.273.900.000				Nguồn thu tiền sử dụng đất của các dự án: DA án Tuyến đô thị mới phía Đông đường Mậu Thân, TPTV; DA Tuyến tránh Quốc lộ 6 thị trấn T/Cần.	
	Các hoạt động kinh tế																		
	Hoàn trả tạm ứng nguồn XSKT năm 2010 (tạm ứng nguồn XSKT để trả vốn vay KBNN đầu tư dự án Đường tránh QL 60 thuộc địa phận thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần). Kiểm toán Nhà nước kiến nghị hoàn trả.													15.273.900.000				Công văn số 126/UBND-KTTH ngày 15/01/2008 của UBND tỉnh: Nợ gốc: 15.000 trđ; Phí: 273,9 trđ	
	Đường tránh Quốc lộ 60 thuộc địa phận thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông Vận tải	7031727	292	Đường đô thị	2007-2011	637/QĐ-UBND ngày 08/5/2007; 1279/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	69.270	69.270		25.074	4.500.000.000				Thu hồi tạm ứng tại QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	
	Giai đoạn 2- Đường tránh Quốc lộ 60 thuộc địa phận thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông Vận tải	7420793	292	Đường đô thị	2012-2014	2028/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	72.073	72.073		35.308	11.500.000.000				Thu hồi tạm ứng tại QĐ số 2758/QĐ-UBND ngày 29/12/2016	
2	Nguồn vốn XSKT năm 2017 đã thu hồi tạm ứng của nhà thầu thi công													4.671.000.000					
	Giáo dục, Đào tạo và dạy nghề													4.671.000.000					
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non năm tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang (khối 20 phòng học)	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7571830	071	cấp III	2016-2018	671/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	14.206	14.206	12.000	6.744	2.037.000.000					
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non năm tuổi trên địa bàn huyện Cầu Ngang (khối 05 phòng học + 06 phòng chức năng) - Giai đoạn 2	Cầu Ngang	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Cầu Ngang	7608627	071	cấp III	2016-2019	2358/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	8.147	8.147	7.500	366	2.634.000.000				Thu hồi tạm ứng tại QĐ số 2559/QĐ-UBND ngày 27/12/2018	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất (nguồn năm 2018 chuyển sang 2019)									72.073	72.073	0	35.308	12.970.100.000	0	0		Nguồn thu tiền sử dụng đất của các dự án: DA án Tuyến đô thị mới phía Đông đường Mậu Thân, TPTV; DA Tuyến tránh	
3.1	Tỉnh quản lý									72.073	72.073	0	35.308	9.970.100.000	0	0			
a	Các hoạt động kinh tế									72.073	72.073	0	35.308	1.150.441.028	0	0			
	Giai đoạn 2- Đường tránh Quốc lộ 60 thuộc địa phận thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần	Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	Sở Giao thông Vận tải	7420793	292	Đường đô thị	2012-2014	2028/QĐ-UBND ngày 31/10/2012	72.073	72.073		35.308	1.150.441.028					

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của DA (chỉ tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số DA đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án (DC nếu có)			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (triệu đồng)	Vốn đã thanh toán từ KC đến hết KH năm trước (triệu đồng)	KH vốn đầu tư năm 2019			Ghi chú
									Số, ngày tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư				Tổng số (triệu đồng)	Thu hồi vốn ứng trước	Trả nợ XDCB	
										Trong đó: phần vốn NSNN (triệu đồng)							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
b	Thanh toán công nợ dự án Tuyến đô thị mới phía Đông đường Mậu Thân, khi dự án được phê duyệt quyết toán.													8.819.658.972			
3.2	Huyện quản lý													3.000.000.000			
	Thành phố Trà Vinh (NS tỉnh trả lại NS thành phố để hoàn trả tiền ứng trước cho DNTN Bình An) thực hiện dự án Tuyến Đô thị mới phía Đông đường Mậu Thân, TP Trà Vinh.													3.000.000.000			DNTN Bình An nộp vào NS TP Trà Vinh 3,0 tỷ đồng (chứng từ số 01 ngày 19/02/2014). NS TP Trà Vinh nộp về NS tỉnh chứng từ số 02 ngày 30/01/2015 (theo Báo cáo số 30/BC-UBND ngày 29/01/2019 của
4	Nguồn cân đối ngân sách địa phương kế hoạch năm 2019 (phân bổ các dự án đã phê duyệt quyết toán)									148.693	0	0	120.668	826.226.518	0	0	
	Hoạt động kinh tế									5.310			4.935	42.351.000			
	Đường vào làng nghề sơ chế biến thủy sản Xóm Đáy, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Huyện Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	UBND xã Đông Hải	7285283	292	Công trình giao thông	2011-2012	3844/QĐ-UBND, 15/11/2010	5.310			4.935	42.351.000			Dự án được phê duyệt quyết toán tháng 6/2015; phân bổ vốn để thanh toán tất toán công nợ sau quyết toán
	Bảo đảm xã hội									43.416			33.914	591.484.518			
	Nghĩa trang Liệt sĩ tỉnh Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	7024418	371	Công trình hạ tầng kỹ thuật	2008-2014	121/QĐ-UBND, 16/01/2008	43.416			33.914	591.484.518			
	Quốc phòng									99.967			81.819	192.391.000			
	Trường Quân sự địa phương tỉnh Trà Vinh	Huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	BCH Quân sự tỉnh	7004686	011	Công trình dân dụng	2014-2016	906/QĐ-UBND, 13/5/2013; 2504/QĐ-UBND, 31/12/2015; 1730/QĐ-UBND, 19/10/2015; 65/QĐ-UBND, 18/01/2015; 105/QĐ-UBND, 25/01/2016;	99.967			81.819	192.391.000			
5	Nguồn xổ số kiến thiết kế hoạch năm 2019 (phân bổ các dự án đã phê duyệt quyết toán)									80.768			66.221	2.217.073.754			
	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề									46.145			34.548	1.138.534.988			

STT	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của DA (chi tiết đến quận, huyện)	Chủ đầu tư	Mã số DA đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án (ĐC nếu có)			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (triệu đồng)	Vốn đã thanh toán từ KC đến hết KH năm trước (triệu đồng)	KH vốn đầu tư năm 2019			Ghi chú		
									Số, ngày tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư				Tổng số (triệu đồng)	Trong đó: phần vốn NSNN (triệu đồng)	Tổng số (đồng)		Trong đó	
										Tổng số (triệu đồng)	Trong đó: phần vốn NSNN (triệu đồng)							Thu hồi vốn ứng trước	Trả nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Trà Cú, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	Sở GD&ĐT	7653422	074	Công trình cải tạo sửa chữa	2017-2018	288/QĐ-SKHĐT, 27/10/2017	2.057			1.600	154.531.000					
	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	KBNN Trà Vinh	Sở GD&ĐT	7653421	074	Công trình cải tạo sửa chữa	2017-2018	289/QĐ-SKHĐT, 27/10/2017	2.558			2.000	266.335.000					
	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Long Hiệp, huyện Trà Cú	Huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	Sở GD&ĐT	7653419	074	Công trình cải tạo sửa chữa	2018-2018	283/QĐ-SKHĐT, 23/10/2017	2.605			2.000	301.613.000					
	Nâng cấp, cải tạo trường THPT Long Khánh, huyện Duyên Hải	Huyện Duyên Hải	KBNN Trà Vinh	Sở GD&ĐT	7653420	074	Công trình cải tạo sửa chữa	2018-2018	285/QĐ-SKHĐT, 23/10/2017	2.581			2.000	48.454.000					
	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 05 tuổi trên địa bàn huyện Trà Cú (khởi 20 phòng)	Huyện Trà Cú	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Trà Cú	7567007	071	Công trình dân dụng	2017-2018	652/QĐ-UBND, 28/3/2016	13.000			10.812	132.205.400			Sở Tài chính đã thẩm tra tại Báo cáo số 44/BC-STC ngày 29/1/2019		
	Trường mầm non thị trấn Cầu Kè, huyện Cầu Kè	Huyện Cầu Kè	KBNN Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	7399221	071	Công trình dân dụng	2013-2018	1919/QĐ-UBND, 25/10/2012; 1649/QĐ-UBND, 16/8/2018	23.344			16.136	235.396.588			Sở Tài chính đã thẩm tra tại Báo cáo số 68/BC-STC ngày 21/2/2019		
	Thông tin và truyền thông									29.990			27.814	1.029.320.300					
	Mua sắm xe chuyên dùng truyền hình lưu động Đài phát thanh và truyền hình Trà Vinh	TPTV	KBNN Trà Vinh	Đài phát thanh và truyền hình	7599132	201	Mua sắm trang thiết bị	2017-2017	2404/QĐ-UBND, 31/10/2016	29.990			27.814	1.029.320.300			Sở Tài chính đã thẩm tra tại Báo cáo số 79/BC-STC ngày 26/2/2019		
	Lĩnh vực y tế									4.633			3.859	49.218.466					
	Trạm Y tế xã Phước Hảo, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7607340	132	Công trình dân dụng	2017-2017	333/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	2.990			2.384	31.548.500					
	Phân trạm Y tế ấp Cồn Cò, xã Hưng Mỹ, huyện Châu Thành	Huyện Châu Thành	KBNN Trà Vinh	UBND huyện Châu Thành	7606691	132	Công trình dân dụng	2017-2017	334/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	1.643			1.475	17.669.966					